

BỘ CÔNG THƯƠNG  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA –  
RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

Số: 247 / HABECO-VP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: **Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội (HABECO)**

- Mã chứng khoán: BHN

- Địa chỉ trụ sở chính: 183 Hoàng Hoa Thám, phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

- Điện thoại: 04.38453843

Fax: 04.37223784

- Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Bùi Trường Thắng**

- Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

- Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo tài chính năm 2017 đã được soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 10/4/2018 tại đường dẫn: <http://www.habeco.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: Vth, VP.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính năm 2017 đã được soát xét.
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 đã được soát xét.



**Bùi Trường Thắng**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU  
NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính 2017 kết thúc ngày 31/12/2017  
đã được kiểm toán**



## MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	06 – 09
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	10
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	11 – 12
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	13 – 59

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính 2017 kết thúc ngày 31/12/2017.

### **Khái quát**

Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 4 theo số 0101376672 ngày 26 tháng 5 năm 2016.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm 2017 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đỗ Xuân Hạ	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hồng Linh	Thành viên	
Ông Trần Đình Thanh	Thành viên	
Ông Stefano Clini	Thành viên	Từ ngày 01/12/2017
Ông Soren Ravn	Thành viên	Đến ngày 01/12/2017

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Hồng Linh	Tổng Giám đốc	Tạm dừng thực hiện nhiệm vụ điều hành không hạn định từ ngày 21/8/2017
Ông Ngô Quế Lâm	Phó Tổng giám đốc	Được ủy quyền thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật của HABECO từ ngày 21/8/2017
Ông Vũ Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải Hồ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vương Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Trường Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/02/2018



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**Ban kiểm soát**

Bà Đinh Thị Thanh Hải

Ông Bùi Hữu Quang

Bà Chử Thị Thu Trang

Trưởng ban

Thành viên

Thành viên

**Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Xuân Hạ

Ông Nguyễn Hồng Linh

Chủ tịch HĐQT

Tổng Giám đốc

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 cho Tổng Công ty.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 59 và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**

**Ngô Quế Lâm**

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 9 tháng 4 năm 2018

Số : 136/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**

**Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 9/4/2018, từ trang 6 đến trang 59, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2017 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội và các công ty con tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2017 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



### Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng chúng tôi lưu ý đến người đọc đến thuyết minh V.20 trang 42, 43 như sau: Tổng Công ty đã ban hành các Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/NQ-HĐQT-HABECO ngày 09/03/2018, số 08/NQ-HĐQT-HABECO ngày 27/03/2018 về việc thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 06/02/2018. Tổng Công ty đã điều chỉnh vào số đầu năm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tăng khoản phải trả cho các cổ đông số tiền: 1.701.679.208.124 đồng, giảm nguồn Quỹ đầu tư phát triển hợp nhất lũy kế đến 31/12/2016 của Tổng Công ty và các công ty con là 1.611.014.565.774 đồng và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 90.664.642.350 đồng. Tuy nhiên số liệu phân phối này chưa được Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty chính thức thông qua.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

**Giám đốc**



**Nguyễn Minh Tiến**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2018-152-1

*Tp.HCM, ngày 9 tháng 4 năm 2018*

**Kiểm toán viên**

**Lê Hồng Đào**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2018-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>5.330.868.765.076</b>	<b>5.255.470.195.777</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>2.154.885.217.239</b>	<b>1.724.091.740.085</b>
1. Tiền	111		1.658.084.490.815	1.395.426.115.240
2. Các khoản tương đương tiền	112		496.800.726.424	328.665.624.845
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		<b>1.560.566.728.750</b>	<b>1.837.890.880.206</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.560.566.728.750	1.837.890.880.206
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>334.765.969.285</b>	<b>499.374.134.994</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	212.499.920.646	317.023.049.818
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		44.058.527.466	85.580.794.355
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	28.000.000.000	57.560.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	114.173.525.933	95.545.881.661
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(63.966.004.760)	(56.335.590.840)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.7	<b>950.173.058.560</b>	<b>912.235.618.005</b>
1. Hàng tồn kho	141		950.281.497.853	912.235.618.005
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(108.439.293)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>330.477.791.242</b>	<b>281.877.822.487</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	22.346.699.607	12.392.596.159
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.353.366.298	21.602.920.372
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	287.777.725.337	247.882.305.956
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>4.281.136.481.537</b>	<b>4.606.778.813.130</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		<b>656.846.000</b>	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4	656.846.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>3.591.081.757.271</b>	<b>3.847.886.294.653</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	3.536.115.016.293	3.796.458.242.614
- Nguyên giá	222		9.001.412.868.650	8.859.193.021.630
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.465.297.852.357)	(5.062.734.779.016)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	54.966.740.978	51.428.052.039
- Nguyên giá	228		92.010.027.070	87.115.895.281
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(37.043.286.092)	(35.687.843.242)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230	V.11	<b>7.403.634.329</b>	<b>26.491.527.220</b>
- Nguyên giá	231		11.168.584.036	34.533.530.429
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.764.949.707)	(8.042.003.209)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240	V.8	<b>41.113.957.358</b>	<b>167.688.201.895</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		41.113.957.358	167.688.201.895
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.2	<b>306.855.760.754</b>	<b>239.712.201.198</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		214.800.454.745	208.479.260.213
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		43.750.000.000	33.250.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.694.693.991)	(2.017.059.015)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		50.000.000.000	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>334.024.525.825</b>	<b>325.000.588.164</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	329.217.706.002	318.160.744.201
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.12	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.208.944.883	1.644.094.082
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		2.597.874.940	5.195.749.881
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>9.612.005.246.613</b>	<b>9.862.249.008.907</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5.091.035.187.614</b>	<b>5.451.038.168.962</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.519.237.983.755</b>	<b>4.731.445.079.515</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	535.736.057.939	594.675.302.883
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		42.504.156.349	28.309.461.770
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	816.756.662.860	952.353.817.841
4. Phải trả người lao động	314		125.159.964.559	148.486.786.008
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	61.909.482.287	92.199.694.073
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		60.545.455	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.999.135.511.463	1.903.795.844.903
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	639.679.011.509	816.382.487.922
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	256.320.291.145	150.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		41.976.300.189	45.241.684.115
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>571.797.203.859</b>	<b>719.593.089.447</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.15	2.204.483.972	349.929.968
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	152.600.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		590.450.000	590.450.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	185.035.577.064	266.708.391.193
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	363.782.866.100	445.951.568.556
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.12	17.546.003.992	2.813.546.163
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.637.822.731	3.026.603.567
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>4.520.970.058.999</b>	<b>4.411.210.839.946</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>4.517.297.081.649</b>	<b>4.407.665.730.556</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

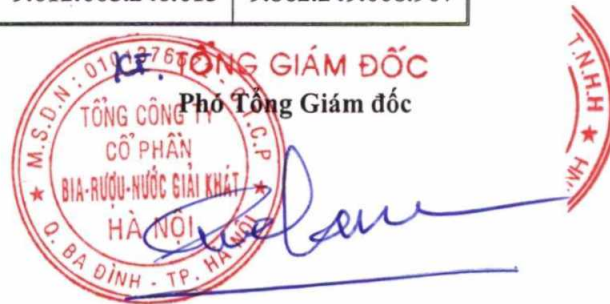
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.210.832.614.944	931.270.299.742
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		8.607.716.713	5.984.199.088
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		253.602.159.485	399.253.670.941
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(403.456.672.180)	(368.591.116.589)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		657.058.831.664	767.844.787.529
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		726.254.590.507	753.157.560.785
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>3.672.977.350</b>	<b>3.545.109.390</b>
1. Nguồn kinh phí			1.483.165.750	1.046.793.750
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			2.189.811.600	2.498.315.640
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>9.612.005.246.613</b>	<b>9.862.249.008.907</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Phạm Thu Thủy

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Ngô Quế Lâm

Hà Nội, ngày 9 tháng 4 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	9.841.691.994.934	10.031.849.284.419
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	39.932.453.138	35.574.972.126
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	9.801.759.541.796	9.996.274.312.293
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	7.234.211.528.020	7.209.063.905.549
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.567.548.013.776	2.787.210.406.744
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	134.982.074.702	145.839.265.152
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	69.948.174.544	74.578.008.512
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		65.948.980.601	72.904.929.386
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		3.485.782.244	27.409.738.148
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1.262.190.887.040	1.186.033.869.317
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	471.585.723.279	506.090.275.771
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		902.291.085.859	1.193.757.256.444
12. Thu nhập khác	31	VI.8	91.549.429.999	60.411.778.590
13. Chi phí khác	32	VI.9	124.373.685.275	188.041.367.890
14. Lợi nhuận khác	40		(32.824.255.276)	(127.629.589.300)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		869.466.830.583	1.066.127.667.144
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	199.355.403.715	245.448.727.287
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		12.060.597.031	16.713.281.249
18. Lợi nhuận sau thuế	60		658.050.829.837	803.965.658.608
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		657.058.831.664	790.689.787.529
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		991.998.173	13.275.871.079
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	2.774	2.985
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	2.774	2.985

Người lập biểu

Kế toán trưởng







**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thu Thủy

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Ngô Quế Lâm

Hà Nội, ngày 9 tháng 4 năm 2018



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		869.466.830.583	1.066.127.667.144
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		483.621.523.778	490.913.844.549
- Các khoản dự phòng	03		113.736.779.334	200.474.942.214
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.533.243)	(10.860.401)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(176.528.333.619)	(151.218.545.120)
- Chi phí lãi vay	06		65.948.980.601	72.904.929.386
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.356.244.247.434	1.679.191.977.772
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		181.712.594.935	(69.389.041.213)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(38.610.730.649)	(77.470.032.719)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(368.719.633.911)	(764.332.298.033)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(21.011.065.249)	(46.521.113.583)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(66.750.546.438)	(73.707.269.536)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(245.811.315.723)	(278.017.938.273)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	6.586.485.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(57.510.014.640)	(80.933.651.838)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		739.543.535.759	295.407.117.577
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(234.272.214.314)	(325.715.024.740)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10.654.863.909	10.411.533.482
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.394.625.574.750)	(2.277.442.271.462)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.650.724.880.206	1.595.374.156.128
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		128.000.000	16.250.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		107.113.321.088	136.006.329.390
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		139.723.276.139	(845.115.277.202)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.721.858.846.244	2.544.429.238.589
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.810.906.068.610)	(2.534.262.910.199)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(359.427.428.359)	(250.744.217.492)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(448.474.650.725)</b>	<b>(240.577.889.102)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>430.792.161.173</b>	<b>(790.286.048.727)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>1.724.091.740.085</b>	<b>2.514.375.528.663</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.315.981	2.260.149
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>2.154.885.217.239</b>	<b>1.724.091.740.085</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phó Tổng Giám đốc

*Phạm Thu Thủy*

*Nguyễn Thị Ngọc Anh*

*Ngô Quế Lâm*

Phạm Thu Thủy

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Ngô Quế Lâm

Hà Nội, ngày 9 tháng 4 năm 2018



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Năm 2017**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 4 theo số 0101376672 ngày 26 tháng 5 năm 2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng số các Công ty con : 16

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 16

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

84-C.T  
FY  
TƯU HẠN  
VẤN  
Ế TOÁN  
OÁN  
T  
CHÍNH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**Danh sách các công ty con được hợp nhất theo phương pháp giá gốc như sau:**

Tên Công ty con	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Kinh doanh bia rượu	50.000.000.000	100%	100%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Sản xuất bia	40.000.000.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Sản xuất bia	91.792.900.000	65,01%	65,01%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	Sản xuất bia	20.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Sản xuất bia	76.912.260.000	66,31%	66,31%
Công ty CP Bia Thanh Hóa	Sản xuất bia	114.245.700.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Sản xuất bia	58.000.000.000	62,05%	62,05%
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	Sản xuất nắp chai	20.000.000.000	69,78%	70,46%
Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội	Sản xuất rượu	200.000.000.000	54,29%	54,29%
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	Kinh doanh bia rượu	31.230.000.000	60,00%	60,00%
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	Sản xuất bia	15.000.000.000	52,64%	52,64%
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất bia	200.000.000.000	96,10%	96,10%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Sản xuất bia	180.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Sản xuất bia	110.000.000.000	98,56%	98,56%
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Sản xuất bia	160.000.000.000	75,83%	80,75%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Sản xuất bia	100.000.000.000	53,89%	53,89%

**Danh sách các công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:**

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Sản xuất bia	40.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Vận tải Habeco	Vận tải	25.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	Thương mại, dịch vụ	19.291.600.000	45,00%	45,00%
Công ty CP Harec Đầu tư & Thương mại	Thương mại, dịch vụ	63.384.000.000	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Yamamura Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sành sứ	160.772.505.787	27,21%	27,21%

Trong năm tài chính 2017, Tổng Công ty đã hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty CP Bao bì Habeco theo phương pháp giá gốc và thực hiện điều chỉnh theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Do tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty này tại ngày cuối năm không đủ tỷ lệ là Công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- + Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Mê Linh tại Xã Tiên Phong, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội;
- + Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Hoàng Hoa Thám tại Số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP Hà Nội.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở hợp nhất**

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: Các số dư trong nội bộ Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại đơn vị được đầu tư.

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**c) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**d) Đầu tư vào Công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng được xem là đáng kể khi tỷ lệ quyền biểu quyết trên 20% và dưới 50% tại đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thay đổi phần sở hữu của Tổng công ty tại công ty liên kết sau khi mua theo giá trị tài sản thuần. Lợi thế thương mại phát sinh từ đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong giá trị còn lại của khoản đầu tư, không được phân bổ hàng năm mà chỉ thực hiện đánh giá xem khoản lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

**e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 22	05 – 22
- Máy móc, thiết bị	05 – 15	05 – 15
- Phương tiện vận tải	06 – 10	06 – 10
- Dụng cụ quản lý	03 – 08	03 – 08
- Tài sản cố định khác	03 – 05	03 – 05
- Thương hiệu	04	04
- Phần mềm máy tính	03 – 05	03 – 05

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua vào bao gồm giá mua và các chi phí liên quan khác.

**8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một Công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.



***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa, khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí chai, kết chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa của Tổng Công ty được xác định và hạch toán theo Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và Thông tư hướng dẫn số 146/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Giá trị lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty được tính theo phương pháp tỷ suất lợi nhuận và lãi suất trái phiếu chính phủ. Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm cổ phần hóa.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 47 đến 50 năm.

Giá trị chai, kết được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ ngày chai, kết được đưa vào sử dụng.

**11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**12. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Các khoản giảm trừ doanh thu*

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
  - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**19. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**20. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	11.194.279.460	9.003.816.595
Tiền gửi ngân hàng	1.646.890.211.355	1.386.422.298.645
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	496.800.726.424	328.665.624.845
<b>Cộng</b>	<b>2.154.885.217.239</b>	<b>1.724.091.740.085</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	1.560.566.728.750	1.560.566.728.750	1.837.890.880.206	1.837.890.880.206
+ Tiền gửi có kỳ hạn	1.560.566.728.750	1.560.566.728.750	1.837.890.880.206	1.837.890.880.206
- Dài hạn	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.610.566.728.750</b>	<b>1.610.566.728.750</b>	<b>1.837.890.880.206</b>	<b>1.837.890.880.206</b>

**b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Đối tượng	31/12/2017		01/01/2017	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	28,00%	13.972.165.836	28,00%	13.479.868.308
Công ty CP Vận tải Habeco	28,00%	17.287.147.690	28,00%	17.385.983.136
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	45,00%	17.527.581.118	45,00%	24.855.118.928
Công ty CP Harec Đầu tư và Thương mại	40,00%	50.590.549.974	40,00%	47.894.444.292
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	27,21%	92.849.030.837	27,21%	92.968.485.593
Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	-	-	25,00%	11.895.359.956
Công ty CP Bao bì Habeco	44,22%	22.573.979.290	-	-
<b>Cộng</b>		<b>214.800.454.745</b>		<b>208.479.260.213</b>

(\*) Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các công ty liên doanh, công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**c) Đầu tư vào đơn vị khác**

Đối tượng	31/12/2017		01/01/2017	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Đầu tư vào đơn vị khác		43.750.000.000		33.250.000.000
- Công ty CP Bất động sản Lilama	15,52%	16.250.000.000	15,52%	16.250.000.000
- Trường Đại Học Công Nghiệp Vinh (*)	3,58%	5.000.000.000	3,58%	5.000.000.000
- Công ty CP Sành sứ Thủy tinh Việt Nam	6,00%	12.000.000.000	6,00%	12.000.000.000
- Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	12,50%	10.500.000.000		-
<b>Cộng</b>		<b>43.750.000.000</b>		<b>33.250.000.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		1.694.693.991		2.017.059.015
<b>Giá trị thuần</b>		<b>42.055.306.009</b>		<b>31.232.940.985</b>

(\*) *Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các đơn vị khác tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty tại Công ty CP TM Bia Hà Nội – Hưng Yên 89 là 17,5%.*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>212.499.920.646</b>	<b>317.023.049.818</b>
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	1.850.530.613	3.725.201.792
Dieageo Brands BV	-	3.503.096.832
Công ty TNHH Chiến Nga	2.859.925.799	3.393.947.780
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào	33.862.683.132	33.862.683.132
Phải thu đối tượng khác	173.926.781.102	272.538.120.282
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>212.499.920.646</b>	<b>317.023.049.818</b>

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

**4. Phải thu về cho vay**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>57.560.000.000</b>
Cửa hàng bán và GTSP Lạch Tray	-	260.000.000
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào	28.000.000.000	57.300.000.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>656.846.000</b>	<b>-</b>
Phải thu về cho vay các đối tượng khác	656.846.000	-
<b>Cộng</b>	<b>28.656.846.000</b>	<b>57.560.000.000</b>

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****5. Phải thu khác**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>114.173.525.933</b>	<b>95.545.881.661</b>
Phải thu người lao động	-	684.797.805
Phải thu tiền chi hộ tiền đền bù giải phóng mặt bằng nhà máy Nghi Sơn	1.159.348.481	1.159.348.481
Phải thu cước bao bì vỏ chai	28.259.507.431	21.255.160.302
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	43.590.770.635	26.009.128.191
Phải thu tiền ĐBGPMB Dự án Chi nhánh Tuyên Quang	3.394.704.000	3.391.035.000
Giá trị quyết toán dự án xây dựng cơ bản hoàn thành chờ xử lý.	3.640.063.037	3.640.063.037
Phải thu khác	34.129.132.349	39.406.348.845
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>114.173.525.933</b>	<b>95.545.881.661</b>

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

## 6. Nợ xấu

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty CP Sữa Việt Mỹ	834.570.285	-	834.570.285	834.570.285	-	834.570.285
Công ty CP Nhựa Đại Trường Phát	177.014.809	-	177.014.809	177.014.809	-	177.014.809
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quang Anh	2.116.412.499	-	2.116.412.499	2.116.412.499	-	2.116.412.499
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào	63.061.967.855	11.595.670.767	51.466.297.088	92.861.967.855	42.354.058.359	50.507.909.496
Các đối tượng khác	9.938.577.228	566.867.149	9.371.710.079	5.699.705.079	3.000.021.328	2.699.683.751
<b>Cộng</b>	<b>76.128.542.676</b>	<b>12.162.537.916</b>	<b>63.966.004.760</b>	<b>101.689.670.527</b>	<b>45.354.079.687</b>	<b>56.335.590.840</b>

## 7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.365.749.300	-	1.987.629.728	-
Nguyên liệu, vật liệu	452.520.423.576	92.630.512	413.369.743.985	-
Công cụ, dụng cụ	50.643.836.549	15.808.781	53.072.309.210	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	134.926.979.792	-	144.692.058.937	-
Thành phẩm	139.616.774.643	-	74.558.189.307	-
Hàng hoá	168.667.748.395	-	224.555.686.838	-
Hàng gửi bán	1.539.985.598	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>950.281.497.853</b>	<b>108.439.293</b>	<b>912.235.618.005</b>	<b>-</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	41.113.957.358	167.688.201.895
- Dự án nhà máy Yên Phong, Bắc Ninh	5.126.339.466	6.363.359.283
- Hệ thống sản xuất bia thử nghiệm	-	107.608.218.037
- Hệ thống công nghệ thông tin tại TCT	2.462.020.153	2.462.020.153
- Công trình nhà kho tại Nam Định	22.790.611.414	17.688.889.596
- Công trình Lò hơi đốt than	-	6.842.134.463
- Nhà hành chính văn phòng bia HN - Hải Phòng	-	3.298.813.126
- Công trình đường sân nội bộ, nhà để xe, nhà bảo vệ	-	4.214.742.426
- Hệ thống men giống	-	12.003.601.250
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	10.734.986.325	7.206.423.561
Chi phí mua sắm tài sản cố định	-	-
<b>Cộng</b>	<b>41.113.957.358</b>	<b>167.688.201.895</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	1.801.370.622.702	6.756.220.446.145	197.152.280.252	98.367.664.662	6.082.007.869	8.859.193.021.630
Số tăng trong năm	61.302.615.860	225.441.514.198	10.567.909.200	8.997.469.041	468.785.250	306.778.293.549
- Mua sắm mới	6.288.711.182	91.771.540.288	10.567.909.200	8.715.616.392	245.670.000	117.589.447.062
- Xây dựng mới hoàn thành	55.013.904.678	133.301.870.092	-	281.852.649	-	188.597.627.419
- Tăng khác	-	368.103.818	-	-	223.115.250	591.219.068
Số giảm trong năm	48.206.900.075	107.406.869.819	7.992.691.137	951.985.498	-	164.558.446.529
- Thanh lý nhượng bán	15.440.706.761	4.594.658.690	2.658.374.535	183.500.000	-	22.877.239.986
- Phân loại lại	-	-	-	341.219.068	-	341.219.068
- Giảm khác	32.766.193.314	102.812.211.129	5.334.316.602	427.266.430	-	141.339.987.475
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.814.466.338.487</b>	<b>6.874.255.090.524</b>	<b>199.727.498.315</b>	<b>106.413.148.205</b>	<b>6.550.793.119</b>	<b>9.001.412.868.650</b>
<b>Giá trị đã hao mòn</b>						
Số dư đầu năm	839.003.411.905	4.018.481.545.999	122.261.100.714	77.374.189.401	5.614.530.997	5.062.734.779.016
Khấu hao trong năm	80.626.950.786	375.250.264.655	17.681.873.987	7.176.504.325	157.951.951	480.893.545.704
- Khấu hao trong năm	79.893.094.288	375.213.833.407	17.681.873.987	7.176.504.325	157.951.951	480.123.257.958
- Tăng khác	733.856.498	36.431.248	-	-	-	770.287.746
Giảm trong năm	21.263.166.009	50.929.291.702	5.697.091.884	440.922.768	-	78.330.472.363
- Thanh lý nhượng bán	15.440.706.761	4.594.173.206	2.658.374.535	183.500.000	-	22.876.754.502
- Giảm khác	-	258.123.336	-	1.279.989	-	259.403.325
- Giảm do giảm góp vốn	5.822.459.248	46.076.995.160	3.038.717.349	256.142.779	-	55.194.314.536
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>898.367.196.682</b>	<b>4.342.802.518.952</b>	<b>134.245.882.817</b>	<b>84.109.770.958</b>	<b>5.772.482.948</b>	<b>5.465.297.852.357</b>
<b>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</b>						
Tại ngày đầu năm	962.367.210.797	2.737.738.900.146	74.891.179.538	20.993.475.261	467.476.872	3.796.458.242.614
Tại ngày cuối năm	916.099.141.805	2.531.452.571.572	65.481.615.498	22.303.377.247	778.310.171	3.536.115.016.293



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**\* Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.578.545.741.250 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 1.066.355.233.515 đồng.

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</b>				
Số dư đầu năm	48.495.673.890	38.174.137.634	446.083.757	87.115.895.281
Số tăng trong năm	-	5.117.793.275	-	5.117.793.275
- Mua sắm mới	-	5.117.793.275	-	5.117.793.275
Số giảm trong năm	-	173.661.486	50.000.000	223.661.486
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>48.495.673.890</b>	<b>43.118.269.423</b>	<b>396.083.757</b>	<b>92.010.027.070</b>
<b>Giá trị đã hao mòn</b>				
Số dư đầu năm	1.016.116.326	34.225.643.159	446.083.757	35.687.843.242
Khấu hao trong năm	182.375.508	2.006.239.023	-	2.188.614.531
Giảm trong năm	586.006.196	197.165.485	50.000.000	833.171.681
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>612.485.638</b>	<b>36.034.716.697</b>	<b>396.083.757</b>	<b>37.043.286.092</b>
<b>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</b>				
Tại ngày đầu năm	47.479.557.564	3.948.494.475	-	51.428.052.039
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>47.883.188.252</b>	<b>7.083.552.726</b>	<b>-</b>	<b>54.966.740.978</b>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 33.844.723.951 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<i>Nguyên giá</i>	<b>34.533.530.429</b>	-	<b>23.364.946.393</b>	<b>11.168.584.036</b>
Quyền sử dụng đất	23.259.481.464	-	23.259.481.464	-
Nhà	11.274.048.965	-	105.464.929	11.168.584.036
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<b>8.042.003.209</b>	<b>1.258.898.467</b>	<b>5.535.951.969</b>	<b>3.764.949.707</b>
Quyền sử dụng đất	4.877.638.242	483.732.720	5.361.370.962	-
Nhà	3.164.364.967	775.165.747	174.581.007	3.764.949.707
<i>Giá trị còn lại</i>	<b>26.491.527.220</b>	-	-	<b>7.403.634.329</b>
Quyền sử dụng đất	18.381.843.222	-	-	-
Nhà	8.109.683.998	-	-	7.403.634.329

(\*) *Ghi chú:* Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – “Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cần được trình bày. Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tổng Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.125.906.128	4.083.623.883
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế	14.304.607.986	15.566.736.104
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(24.923.139.706)	(27.702.589.554)
Trích trừ lợi nhuận chưa thực hiện từ quá trình hợp nhất	5.492.625.592	8.052.229.567
<b>Cộng tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	42.469.143.698	30.516.135.717
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(24.923.139.706)	(27.702.589.554)
<b>Cộng thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>17.546.003.992</b>	<b>2.813.546.163</b>
 <b>13. Chi phí trả trước dài hạn</b>		
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>22.346.699.607</b>	<b>12.392.596.159</b>
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng	13.278.969.977	5.843.649.169
Chi phí thuê kho	-	779.645.468
Chi phí vật dụng quảng cáo chờ kết chuyển	5.965.190.429	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.102.539.201	5.769.301.522
<b>b) Dài hạn</b>	<b>329.217.706.002</b>	<b>318.160.744.201</b>
Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa	5.829.580.712	19.405.465.587
Chi phí thuê đất trả trước	82.457.474.924	66.645.438.131
Công cụ chai ket bao bì luân chuyển	155.339.745.441	91.232.599.569
Chi phí giải phòng mặt bằng	15.977.556.356	17.368.193.882
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	43.917.848.680	72.066.910.373
Chi phí sửa chữa tài sản	11.871.525.852	11.760.808.399
Chi phí trả trước dài hạn khác	13.823.974.037	39.681.328.260
<b>Cộng</b>	<b>351.564.405.609</b>	<b>330.553.340.360</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**14. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VNĐ

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>639.679.011.509</b>	<b>639.679.011.509</b>	<b>1.814.128.051.626</b>	<b>1.990.831.528.039</b>	<b>816.382.487.922</b>	<b>816.382.487.922</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>541.069.867.492</b>	<b>541.069.867.492</b>	<b>1.695.487.865.049</b>	<b>1.780.347.581.867</b>	<b>625.929.584.310</b>	<b>625.929.584.310</b>
Ngân hàng TMCP Á Châu (a1)	34.689.222.310	34.689.222.310	45.126.711.994	39.405.502.340	28.968.012.656	28.968.012.656
Ngân hàng TMCP BIDV (a2)	5.200.756.385	5.200.756.385	5.200.756.385	3.773.054.492	3.773.054.492	3.773.054.492
Ngân hàng Nông nghiệp PTNT (a3)	38.689.643.354	38.689.643.354	100.520.930.066	90.028.761.803	28.197.475.091	28.197.475.091
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam (a4)	27.606.754.711	27.606.754.711	170.683.596.786	265.690.040.701	122.613.198.626	122.613.198.626
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (a5)	200.370.710.575	200.370.710.575	502.973.395.637	534.743.802.101	232.141.117.039	232.141.117.039
Ngân hàng Quân Đội (a6)	59.514.890.000	59.514.890.000	117.145.838.657	127.349.868.939	69.718.920.282	69.718.920.282
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (a7)	55.055.900.815	55.055.900.815	131.138.342.517	119.171.765.065	43.089.323.363	43.089.323.363
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	-	-	46.000.000.000	49.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng NNo và Phát triển Nông Thôn - CN Bắc Hà Nội	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (a8)	119.441.989.342	119.441.989.342	576.198.293.007	550.184.786.426	93.428.482.761	93.428.482.761
Vay cá nhân (a9)	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>98.609.144.017</b>	<b>98.609.144.017</b>	<b>118.640.186.577</b>	<b>210.483.946.172</b>	<b>190.452.903.612</b>	<b>190.452.903.612</b>
Vay dài hạn đến hạn trả	98.609.144.017	98.609.144.017	118.640.186.577	210.483.946.172	190.452.903.612	190.452.903.612



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>363.782.866.100</b>	<b>363.782.866.100</b>	<b>104.816.377.441</b>	<b>186.985.079.897</b>	<b>445.951.568.556</b>	<b>445.951.568.556</b>
Ngân hàng TMCP Á Châu (b1)	17.963.575.309	17.963.575.309	16.143.377.441	17.147.535.009	18.967.732.877	18.967.732.877
Ngân hàng TMCP BIDV	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam (b2)	186.000.000.000	186.000.000.000	-	31.500.000.000	217.500.000.000	217.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (b3)	20.386.000.000	20.386.000.000	8.873.000.000	59.542.254.096	71.055.254.096	71.055.254.096
Ngân hàng Quân đội	-	-	-	6.250.000.000	6.250.000.000	6.250.000.000
Ngân hàng Standard Chartered (b4)	79.745.290.791	79.745.290.791	-	39.745.290.792	119.490.581.583	119.490.581.583
Văn phòng tinh ủ Phú Thọ (b5)	2.688.000.000	2.688.000.000	-	-	2.688.000.000	2.688.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng (b6)	57.000.000.000	57.000.000.000	79.800.000.000	22.800.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.003.461.877.609</b>	<b>1.003.461.877.609</b>	<b>1.918.944.429.067</b>	<b>2.177.816.607.936</b>	<b>1.262.334.056.478</b>	<b>1.262.334.056.478</b>

- (a1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu: Khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thoả thuận giữa Công ty con với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn từ 6%/năm đến 6,8% năm. Lãi được trả hàng tháng theo thông báo lãi vay của các Ngân hàng. Mục đích vay nhằm Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ vay đến 31/12/2017 là: 14.530.825.146 đồng.
- (a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo HĐ số 01/2017/525367/HĐTD ngày 22/12/2017, hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VNĐ. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- (a3) Vay ngắn hạn Nông nghiệp PTNT - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng ngày 05/05/2017. Thời hạn vay tối đa 12 tháng, lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay: tín chấp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- (a4) Vay ngắn hạn Ngân hàng Quốc tế Việt Nam là khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty con với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn từ 6%/năm đến 6,8% năm. Lãi được trả hàng tháng theo thông báo lãi vay của các Ngân hàng. Mục đích vay nhằm Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ vay đến 31/12/2017 là: 27.606.754.711 đồng.
- (a5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 172/HDHM17/NAN.KHDN ngày 20/04/2017 với thời hạn vay không quá 06 tháng và lãi suất vay quy định cụ thể cho từng lần nhận nợ. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2017 là 121.759.033.844 đồng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản.
  - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0117/VCB-HHP-HM ngày 05/04/2017. Hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà máy bia Hà Nội – Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp số 5188.NQH/2014.HDTC ngày 25/12/2014 và Phụ lục đi kèm.
  - Hợp đồng tín dụng số 17.0522/VCB-PHI ngày 10/11/2017. Thời hạn vay tối đa 6 tháng, lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay: tín chấp.
- (a6) Vay ngắn hạn Ngân hàng Quân Đội theo Hợp đồng tín dụng số 14756.17.065.694202.TD ngày 23/08/2017. Thời hạn vay tối đa 12 tháng, lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay: tín chấp.
- (a7) Vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered theo hợp đồng số SBFL/17-15 ngày 2702/2017. Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 VND. Thời hạn vay 04 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là nhà xưởng và máy móc thiết bị, thư cấp tín dụng số BFL/15-22 ngày 06 tháng 5 năm 2015.
- (a8) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các Hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HDTHDM/NHCT442-HABECONA ngày 04/10/2016. Thời hạn cho vay đối với từng lần nhận nợ là không quá 06 tháng, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Số dư nợ vay đến 31/12/2017 là 17.800.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng bảo đảm tài sản.
  - Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2017-HĐCVHM/NHCT168-HBC ngày 09/06/2017. Hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng. Thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ hàng hóa tồn kho theo Hợp đồng thế chấp số 01/2017-HĐTCHH/NHCT168-HBC ngày 09/06/2017.
  - Hợp đồng tín dụng số 121/2017 ngày 31/08/2017. Thời hạn vay tối đa 6 tháng, lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay: tín chấp.
  - Hợp đồng cho vay hạn mức số 17.42.0030/2017-HĐCVHM/NHCT248 ngày 10/11/2017, hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 15.61.0003/HĐTC ngày 12/02/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo, mục đích bổ sung vốn lưu động.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(a9) Khoản vay cá nhân với thời hạn 03 tháng, lãi suất 6,5%/năm, không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(b1) Vay Ngân hàng TMCP Á Châu theo các hợp đồng:

- Hợp đồng vay tín dụng dài hạn số HAP.DN.05190111/DH ngày 19/01/2011. Hạn mức: 151.000.000.000 VND. Mục đích: Đầu tư xây dựng công trình di dời Nhà máy Bia số 1 tại 16 Lạch Tray về Nhà máy Bia số 2 tại 85 Lê Duẩn, Quán Trữ, Kiến An, Hải Phòng. Thời hạn vay 84 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất: Quy định trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Các tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm: toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng, nhà kho thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng tại số 85 Lê Duẩn, Quán Trữ, Kiến An, Hải Phòng. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2017 là 12.721.732.785 đồng.

- Hợp đồng vay tín dụng dài hạn số HAP.DN.15.080816/DH ngày 08/8/2016. Hạn mức: 23.000.000.000 VND. Mục đích: Phục vụ dự án di dời nhà máy bia (hạng mục xây dựng nhà văn phòng điều hành và hệ thống máy pha bia). Thời hạn vay 84 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất: Quy định trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Toàn bộ máy móc thiết bị từ dự án đầu tư tại số 85 Lê Duẩn, Kiến An, Hải Phòng. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2017 là 20.336.738.309 đồng.

- Hợp đồng vay tín dụng dài hạn số HAP.DN.17.291117 ngày 29/11/2017. Hạn mức: 1.600.000.000 VND. Mục đích: Phục vụ xây dựng nhà để xe và nhà ăn của cán bộ công nhân viên. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất: Quy định trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ "00" Bắc Sơn, Kiến An, Hải Phòng. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2017 là 800.000.000 đồng.

(b2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam theo Hợp đồng số 1103/HĐTD/2016 ngày 11/03/2016. Hạn mức 270.000.000.000 VND. Thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất theo quy định ngân hàng tùy thuộc vào từng thời điểm nhận nợ. Mục đích vay là để tài trợ cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản được kê chi tiết kèm theo hợp đồng vay và sự bảo lãnh của Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội. Số dư nợ vay tại 31/12/2017 là 215 tỷ, trong đó, số được phân loại đến hạn trả là 29 tỷ.

(b3) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 293/DTDA16/VIN.KHDN ngày 13/06/2016, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất cho vay 7,5% trong vòng 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, sau 12 tháng lãi suất được áp dụng theo quy định của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2017 là 7.386.000.000 đồng (trong đó 3.200.000.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả). Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản.

- Hợp đồng số 610/NHNT ngày 18/06/2013, thời hạn 7 năm, lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động 12 tháng của ngân hàng đối với tổ chức kinh tế + 2%/năm. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2017 là 24.200.000.000 đồng (trong đó 8.000.000.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả). Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản.

(b4) Vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered theo hợp đồng số BFL/15-22 ngày 06/5/2015. Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 VND. Thời hạn vay 05 năm, lãi suất theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích vay là để tài trợ phần vốn đã vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thăng Long cho

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

dự án đầu tư xây dựng nhà máy bia Hà Nội - Hải Phòng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là nhà xưởng, máy móc thiết bị và sự bảo lãnh của Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội.

- (b5) Vay Vốn phòng Tỉnh ủy Phú Thọ theo hợp đồng số 02/2012/HĐ-VPTU, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp, số dư nợ vay đến ngày 31/12/2017 là 2.688.000.000 đồng..
- (b6) Vay dài hạn là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng số 20162012/HDTD/VPB-HABECOQT ngày 27/12/2016, thời hạn 4,5 năm, lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động 12 tháng của ngân hàng đối với cá nhân + 0,1%/năm. Công ty đã sử dụng hệ thống máy móc thiết bị hình thành sau khi kết thúc giai đoạn đầu tư làm tài sản đảm bảo cho khoản vay này. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2017 là 79.800.000.000 đồng.

**15. Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>535.736.057.939</b>	<b>535.736.057.939</b>	<b>594.675.302.883</b>	<b>594.675.302.883</b>
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam	10.463.781.228	10.463.781.228	17.184.691.228	17.184.691.228
Công ty TNHH ĐTTM DV Vận tải Hồng Phát	5.981.972.306	5.981.972.306	10.658.968.419	10.658.968.419
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	57.405.184.878	57.405.184.878	46.970.311.169	46.970.311.169
Công ty CP Bao bì Sabeco Sông Lam	7.465.853.293	7.465.853.293	4.736.214.663	4.736.214.663
Thủy tinh sanmiguel Yamamura Hải Phòng	4.371.505.300	4.371.505.300	15.224.074.368	15.224.074.368
Công ty TNHH Nam Tùng	-	-	930.176.960	930.176.960
Công ty Liên Doanh TNHH Crown Hà Nội	36.267.343.729	36.267.343.729	12.981.619.579	12.981.619.579
Công ty cổ phần HANACANS	73.453.332.451	73.453.332.451	124.513.302.616	124.513.302.616
Công ty TNHH AsiaPackaging Industries (Việt Nam)	50.501.386.829	50.501.386.829	40.669.151.571	40.669.151.571
Công ty CP Vận tải Habeco	19.598.307.012	19.598.307.012	21.198.401.179	21.198.401.179
Phải trả cho các đối tượng khác	270.227.390.913	270.227.390.913	299.608.391.131	299.608.391.131
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.204.483.972</b>	<b>2.204.483.972</b>	<b>349.929.968</b>	<b>349.929.968</b>
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329	83.095.329	83.095.329
Công ty TNHH TM và Kỹ thuật Hải Âu	73.365.600	73.365.600	73.365.600	73.365.600
Công ty TNHH TM và Sản xuất Việt Tùng	52.140.000	52.140.000	52.140.000	52.140.000





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lương Văn Thắng	42.250.000	42.250.000	42.250.000	42.250.000
Phải trả đối tượng khác	1.953.633.043	1.953.633.043	99.079.039	99.079.039
<b>Cộng</b>	<b>537.940.541.911</b>	<b>537.940.541.911</b>	<b>595.025.232.851</b>	<b>595.025.232.851</b>

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.  
d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2017	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	31/12/2017
<b>a) Phải nộp</b>	<b>952.353.817.841</b>	<b>3.792.194.192.589</b>	<b>3.927.791.347.570</b>	<b>816.756.662.860</b>
Thuế giá trị gia tăng	81.040.331.405	566.430.822.553	591.541.323.526	55.929.830.432
Thuế GTGT tăng hàng nhập khẩu	-	2.008.211.207	2.008.211.207	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	855.694.800.583	3.153.047.762.517	3.259.025.196.076	749.717.367.024
Thuế xuất nhập khẩu	494.584.571	1.347.988.414	1.842.572.985	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.318.099.119	24.323.340.933	24.783.744.826	4.857.695.226
Thuế tài nguyên	85.400.323	1.002.750.224	1.036.380.369	51.770.178
Thuế đất, tiền thuê đất	1.174.048.000	30.333.565.024	31.507.613.024	-
Thuế khác	8.546.553.840	13.699.751.717	16.046.305.557	6.200.000.000
			-	
<b>b) Phải thu</b>	<b>247.882.305.956</b>	<b>263.438.537.614</b>	<b>303.333.956.995</b>	<b>287.777.725.337</b>
Thuế GTGT tăng hàng nhập khẩu	15.371.912	29.587.815.075	29.688.530.901	116.087.738
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng xuất nhập khẩu	6.823.546.460	14.538.725.573	7.872.608.225	157.429.112
Thuế xuất nhập khẩu	48.561.017	17.579.267.427	17.589.351.674	58.645.264
Thuế thu nhập doanh nghiệp	240.395.309.030	199.355.403.715	245.811.315.723	286.851.221.038
Thuế thu nhập cá nhân	179.107.179	905.408.748	1.095.828.662	369.527.093
Thuế tài nguyên	-	921.132	9.908.356	8.987.224
Thuế đất, thuê đất	343.535.800	1.470.995.944	1.266.413.454	138.953.310
Thuế khác	76.874.558	-	-	76.874.558



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**17. Chi phí phải trả**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>61.909.482.287</b>	<b>92.199.694.073</b>
Chi phí bán hàng	44.779.367.069	64.711.475.104
Chi phí lãi vay	3.344.619.420	3.874.428.104
Chi phí xây dựng cơ bản	8.165.270.903	9.271.306.776
Chi phí phải trả khác	5.620.224.895	14.342.484.089
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>61.909.482.287</b>	<b>92.199.694.073</b>

**18. Phải trả khác**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.999.135.511.463</b>	<b>1.903.795.844.903</b>
Kinh phí công đoàn	934.194.356	1.590.549.969
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.097.017.990	3.191.448.282
Các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn	127.893.333.326	114.076.885.394
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.841.821.167.831	1.773.267.345.121
Các khoản phải trả phải nộp khác	27.389.797.960	11.669.616.137
<b>b) Dài hạn</b>	<b>185.035.577.064</b>	<b>266.708.391.193</b>
Nhận ký quỹ ký cược	177.635.782.999	259.308.597.128
Lãi vay phải trả	6.025.345.020	6.025.345.020
Phải trả khác	1.374.449.045	1.374.449.045
<b>Cộng</b>	<b>2.184.171.088.527</b>	<b>2.170.504.236.096</b>

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không phát sinh.

**19. Dự phòng phải trả**

Khoản dự phòng phải trả là giá trị tiền phạt vi phạm hành chính về thuế đối với số thuế tiêu thụ đặc biệt tăng thêm theo cách xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt tăng thêm (khoản thuế tiêu thụ đặc biệt tăng thêm theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố vào báo cáo tài chính các năm trước) theo kết luận của đoàn Thanh tra Tổng cục Thuế. Theo đó đoàn Thanh tra sau khi báo cáo và xin ý kiến của các cấp có thẩm quyền, Tổng cục thuế sẽ có quyết định xử lý sau. Tổng Công ty đã ra quyết định trích trước các khoản chi phí này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**20. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	2.318.000.000.000	2.406.305.542.024	3.587.572.658	394.128.446.695
Lãi trong năm trước				790.689.787.529
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2015		135.979.323.492	8.616.626.430	(144.595.949.922)
Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2015				(44.110.957.550)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2016				(22.845.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2015				(231.800.000.000)
Chuyển quỹ ĐTPT sang cổ tức phải trả cổ đông (*)		(1.611.014.565.774)		
Thuế TTĐB từ 2008 đến 2011 truy thu theo KTN				(337.095.275.745)
Thuế TNDN từ 2008 đến 2011 do thuế TTĐB truy thu phân chia cho Trading				(9.999.504.927)
Thuế TTĐB quý 4/2015 chuyển Trading theo BB thanh tra thuế				1.273.443.347
Giảm thuế TNDN từ 2008 đến 2011 do truy thu thuế TTĐB				94.273.323.864
Chuyển LNST chưa phân phối sang cổ tức phải trả cổ đông (*)				(90.664.642.350)
Sử dụng quỹ an sinh xã hội			(6.220.000.000)	
Số dư cuối năm trước	2.318.000.000.000	931.270.299.742	5.984.199.088	399.253.670.941
Số dư đầu năm nay	2.318.000.000.000	931.270.299.742	5.984.199.088	399.253.670.941
Lãi trong năm nay				657.058.831.664
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2016		279.562.315.202	7.114.517.625	(286.676.832.827)
Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2016				(98.793.510.293)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2016				(417.240.000.000)
Sử dụng quỹ an sinh xã hội			(4.491.000.000)	
Số dư cuối năm nay	2.318.000.000.000	1.210.832.614.944	8.607.716.713	253.602.159.485



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- (\*) **Ghi chú:** Tổng Công ty đã ban hành các Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/NQ-HĐQT-HABECO ngày 09/03/2018, số 08/NQ-HĐQT-HABECO ngày 27/03/2018 về việc thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 06/02/2018. Tổng Công ty đã điều chỉnh vào số đầu năm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tăng khoản phải trả cho các cổ đông số tiền: 1.701.679.208.124 đồng, giảm nguồn Quỹ đầu tư phát triển hợp nhất lũy kế đến 31/12/2016 của Tổng Công ty và các công ty con là 1.611.014.565.774 đồng và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 90.664.642.350 đồng. Tuy nhiên số liệu phân phối này chưa được Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty chính thức thông qua.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2017 VND	%	01/01/2017 VND	%
Vốn góp của nhà nước	1.895.924.000.000	81,79	1.895.924.000.000	81,79
Vốn góp của Carlsberg Breweries A/S	401.982.000.000	17,34	401.982.000.000	17,34
Vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Carlsberg Việt Nam	3.814.000.000	0,16	3.477.000.000	0,15
Vốn góp của các cổ đông khác	16.280.000.000	0,70	16.617.000.000	0,72
<b>Cộng</b>	<b>2.318.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>2.318.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c) Vốn góp của chủ sở hữu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	231.800.000	231.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	74.856,89	82.835,14
- EUR	2.208,15	14.499,49
Nợ khó đòi đã xử lý	2.088.282.433	1.195.310.556

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	9.727.593.709.583	9.946.421.365.767
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	114.098.285.351	85.427.918.652
<b>Cộng</b>	<b>9.841.691.994.934</b>	<b>10.031.849.284.419</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	39.929.936.638	35.411.184.126
Hàng bán bị trả lại	2.516.500	163.788.000
<b>Cộng</b>	<b>39.932.453.138</b>	<b>35.574.972.126</b>

**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa thành phẩm	9.687.661.256.445	9.910.846.393.641
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	114.098.285.351	85.427.918.652
<b>Cộng</b>	<b>9.801.759.541.796</b>	<b>9.996.274.312.293</b>

**4. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	7.234.211.528.020	7.209.063.905.549
<b>Cộng</b>	<b>7.234.211.528.020</b>	<b>7.209.063.905.549</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	124.694.963.532	134.292.491.886
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.540.551.043	4.961.659.075
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	129.025	1.051.572.846
Cổ tức lợi nhuận được chia	779.295.000	5.525.132.322
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.967.136.102	8.409.023
<b>Cộng</b>	<b>134.982.074.702</b>	<b>145.839.265.152</b>

**6. Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	65.948.980.601	72.904.929.386
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(322.365.024)	(137.587.733)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.738.192.223	1.810.666.859
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.583.366.744	-
<b>Cộng</b>	<b>69.948.174.544</b>	<b>74.578.008.512</b>

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>1.262.190.887.040</b>	<b>1.186.033.869.317</b>
Chi phí nhân viên	139.568.915.432	101.096.096.983
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	135.119.247.027	124.041.112.520
Chi phí bốc xếp vận chuyển hàng bán	220.704.541.184	208.643.279.506
Chi phí quảng cáo, khuyến mại, hỗ trợ	568.200.824.246	495.573.937.567
Chi phí khác	198.597.359.151	256.679.442.741
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>471.585.723.279</b>	<b>506.090.275.771</b>
Chi phí nhân viên quản lý	186.778.317.864	182.527.299.678
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.618.106.265	27.904.208.061
Chi phí tiền thuê đất	25.417.773.367	28.319.372.956
Chi phí mua ngoài và chi phí khác	224.771.525.783	267.339.395.076

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý tài sản	10.852.590.922	4.851.435.476
Thu nhập bán bã bia	11.812.129.300	13.406.908.720
Thu phạt bồi thường	5.807.636.575	1.614.589.737
Thu hồi vỏ chai, vỏ keg	40.201.484.165	11.893.575.485
Thu nhập khác	22.875.589.037	28.645.269.172
<b>Cộng</b>	<b>91.549.429.999</b>	<b>60.411.778.590</b>

**9. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế	4.083.907.204	3.909.432.254
Chi phí dự phòng phải trả ngân sách (*)	106.320.291.145	150.000.000.000
Chi phí vỏ chai	5.069.817.054	-
Chi phí thuế truy thu theo BB thanh tra thuế	-	20.047.216.022
Giá trị còn lại tài sản chi phí san lấp	-	4.263.022.978
Chi phí khác	8.899.669.872	9.821.696.636
<b>Cộng</b>	<b>124.373.685.275</b>	<b>188.041.367.890</b>

(\*) Xem thuyết minh V.19 trang 41.

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Tổng Công ty là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>869.466.830.583</b>	<b>1.066.127.667.144</b>
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	122.927.498.434	159.003.869.493
- Các khoản điều chỉnh tăng	139.802.917.072	200.825.130.239
+ Chi phí không được khấu trừ	28.332.921.159	45.925.581.021
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện công nợ phải thu	461.039	110.736.622
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện công nợ phải thu năm trước	1.158.669.530	-
+ Chênh lệch hoãn lại do thay đổi thuế suất	-	1.109.908.935
+ Chi phí dự phòng phải trả	106.320.291.145	150.000.000.000
+ Phạt vi phạm hành chính	3.990.574.199	3.678.903.661
- Các khoản điều chỉnh giảm	16.875.418.638	41.821.260.746
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	779.295.000	-
+ Chi phí chưa tính thuế các năm trước (Theo KTTN và BB Thanh tra thuế)	12.370.907.529	11.502.399.935
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện công nợ phải thu	5.582.591	1.158.669.530
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện công nợ phải thu năm trước	110.736.622	-
+ Thu nhập không chịu thuế	46.118.070	1.469.325.729
+ Thu nhập từ công ty liên kết	3.485.782.244	27.409.738.148
+ Giảm khác	76.996.582	281.127.404
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>992.394.329.017</b>	<b>1.225.131.536.637</b>
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này</b>	<b>198.478.865.803</b>	<b>245.026.307.327</b>
Thuế TNDN được giảm tại ID	2.593.089.067	3.769.756.845
Thuế TNDN tạm nộp 1% từ tiền thu theo tiến độ hợp đồng bán bất động sản	27.306.180	135.106.340
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước	3.442.320.799	4.057.070.465
<b>Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>199.355.403.715</b>	<b>245.448.727.287</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	657.058.831.664	790.689.787.529
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(14.003.222.942)	(98.793.510.293)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	14.003.222.942	98.793.510.293
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khác (*)	14.003.222.942	98.793.510.293
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	643.055.608.722	691.896.277.236
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	231.800.000	231.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)</b>	<b>2.774</b>	<b>2.985</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)</b>	<b>2.774</b>	<b>2.985</b>

(\*) Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khác ghi giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông năm nay được xác định theo kế hoạch phân phối lợi nhuận và tạm trích từ lợi nhuận năm 2017 tại các Công ty con. Số liệu chính thức sẽ được điều chỉnh sau khi thông qua Đại hội đồng cổ đông thường niên.

(\*\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được điều chỉnh do Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đã được chỉnh lại do điều chỉnh số liệu theo Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 06/02/2018, các điều chỉnh khác và Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đã được điều chỉnh do trích quỹ Khen thưởng phúc lợi, quỹ khác không thuộc cổ đông năm trước là 63.971.435.383 đồng (xem thuyết minh VII.8).

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

**12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.428.780.743.490	3.616.180.496.836
Chi phí nhân công	606.255.822.166	576.451.950.796
Chi phí khấu hao tài sản cố định	483.621.523.778	490.913.844.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	821.352.210.827	801.035.626.261
Chi phí khác bằng tiền	589.652.472.266	559.299.579.879
<b>Cộng</b>	<b>5.929.662.772.527</b>	<b>6.043.881.498.321</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm 2017, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác	8.707.844.363	6.444.560.000

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm 2017, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	61.594.306.050	69.513.888.000
		Bán vật tư, hàng hóa	11.775.232.010	12.033.820.737
		Cổ tức được chia	1.120.000.000	1.120.000.000
		Phí bản quyền nhãn hiệu	3.007.500.782	2.496.871.365
		Hỗ trợ nhãn hiệu	676.875.195	549.217.841
Công ty CP Vận tải Habeco	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	840.000.000	1.050.000.000
		Cho thuê mặt bằng	864.000.000	864.000.000
		Cước vận chuyển	117.758.807.857	116.793.029.154
		Mua hàng hóa	-	93.701.032
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Hải Phòng	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	9.115.161.210	12.087.253.890
		Bán phế liệu	637.025.820	668.268.600
		Mua vỏ chai	44.119.212.520	48.766.252.320
Công ty CP đầu tư và Thương mại HAREC	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	3.549.504.000	5.070.720.000
Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	132.401.963.290	133.987.468.450
		Thu nhập khác	153.971.925	71.437.710
		Bán keg	181.301.600	84.156.800
		Cổ tức được chia	1.857.120.000	2.785.680.000
		Mua hộp trung bày	2.150.750.000	901.590.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho đến cuối năm, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Giá trị khoản phải thu/(phải trả)	
			31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Thủy tinh SAN MIGUEL YAMAMURA Hải phòng	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	288.466.742	219.606.940
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	(4.371.505.300)	(15.224.074.368)
		Bán vật tư, hàng hóa	1.850.530.613	3.725.201.792
		Mua hàng hóa	(5.845.793.345)	(1.518.273.169)
Công ty CP Vận tải Habeco	Công ty liên kết	Cước vận tải	(19.598.307.012)	(21.198.401.179)
Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty liên kết	Trả trước cho người bán	-	-
		Bán vật tư, hàng hóa	71.541.305	107.241.463
		Mua hàng hóa	(16.334.093.391)	(18.882.378.131)



***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***

**2. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất nội bộ của Tổng Công ty.

***Khu vực địa lý***

Tổng Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

***Lĩnh vực kinh doanh***

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách			
	Cuối năm		Đầu năm	
	31/12/2017	Dự phòng	01/01/2017	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.154.885.217.239	-	1.724.091.740.085	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.610.566.728.750	-	1.837.890.880.206	-
Phải thu khách hàng	212.499.920.646	42.931.291.888	317.023.049.818	26.584.363.385
Trả trước cho người bán	44.058.527.466	1.011.585.094	85.580.794.355	1.011.585.094
Phải thu về cho vay	28.656.846.000	19.050.000.000	57.560.000.000	27.890.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	258.550.454.745	1.694.693.991	241.729.260.213	2.017.059.015
Phải thu khác	114.173.525.933	973.127.778	95.545.872.662	849.642.361
<b>Cộng</b>	<b>4.423.391.220.779</b>	<b>65.660.698.751</b>	<b>4.359.421.597.339</b>	<b>58.352.649.855</b>

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2017	01/01/2017
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả cho người bán	537.940.541.911	595.025.232.851
Vay và nợ	1.003.461.877.609	1.262.334.056.478
Chi phí phải trả	61.909.482.287	92.199.694.073
Các khoản phải trả khác	3.424.912.163.440	3.449.654.292.715
<b>Cộng</b>	<b>5.028.224.065.247</b>	<b>5.399.213.276.117</b>

***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**4. Tài sản đảm bảo**

Tổng Công ty có thể chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay (thuyết minh số V.14) và tại thời điểm 31/12/2017 Tổng Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Tổng Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

	<b>Từ 01 năm trở xuống</b>	<b>Từ 01 năm đến 05 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.477.201.138.111</b>	<b>551.022.927.136</b>	<b>5.028.224.065.247</b>
Phải trả người bán	535.736.057.939	2.204.483.972	537.940.541.911
Vay và nợ thuê tài chính	639.679.011.509	363.782.866.100	1.003.461.877.609
Chi phí phải trả	61.909.482.287	-	61.909.482.287
Các khoản phải trả khác	3.239.876.586.376	185.035.577.064	3.424.912.163.440
<b>Số đầu năm</b>	<b>4.686.203.386.400</b>	<b>713.009.889.717</b>	<b>5.399.213.276.117</b>
Phải trả người bán	594.675.302.883	349.929.968	595.025.232.851
Vay và nợ thuê tài chính	816.382.487.922	445.951.568.556	1.262.334.056.478
Chi phí phải trả	92.199.694.073	-	92.199.694.073
Các khoản phải trả khác	3.182.945.901.522	266.708.391.193	3.449.654.292.715

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu này được điều chỉnh theo Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 06/02/2018 và các điều chỉnh khác như sau:

Đơn vị tính : VND

<b>Bảng Cân đối kế toán hợp nhất</b>	<b>31/12/2016 Sau điều chỉnh</b>	<b>31/12/2016 Trước điều chỉnh</b>	<b>Tăng/(giảm)</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>5.255.470.195.777</b>	<b>5.171.411.347.855</b>	<b>84.058.847.922</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>499.374.134.994</b>	<b>484.805.357.592</b>	<b>14.568.777.402</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	317.023.049.818	308.146.187.293	8.876.862.525
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	85.580.794.355	85.495.378.355	85.416.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	95.545.881.661	87.941.929.065	7.603.952.596
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(56.335.590.840)	(54.338.137.121)	(1.997.453.719)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>912.235.618.005</b>	<b>937.972.002.296</b>	<b>(25.736.384.291)</b>
1. Hàng tồn kho	912.235.618.005	937.972.002.296	(25.736.384.291)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>281.877.822.487</b>	<b>186.651.367.676</b>	<b>95.226.454.811</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12.392.596.159	10.174.531.058	2.218.065.101
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	247.882.305.956	154.873.916.246	93.008.389.710
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>4.606.778.813.130</b>	<b>4.609.310.242.945</b>	<b>(2.531.429.815)</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>1.505.648.846</b>	<b>(1.505.648.846)</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	1.570.637.033	(1.570.637.033)
2. Trả trước cho người bán dài hạn	-	85.416.000	(85.416.000)
6. Phải thu dài hạn khác	-	1.847.049.532	(1.847.049.532)
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	-	(1.997.453.719)	1.997.453.719
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>3.847.886.294.653</b>	<b>3.848.782.209.510</b>	<b>(895.914.857)</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	3.796.458.242.614	3.797.471.657.471	(1.013.414.857)
- Nguyên giá	8.859.193.021.630	8.861.274.800.209	(2.081.778.579)
- Giá trị hao mòn lũy kế	(5.062.734.779.016)	(5.063.803.142.738)	1.068.363.722
3. Tài sản cố định vô hình	51.428.052.039	51.310.552.039	117.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	(35.687.843.242)	(35.805.343.242)	117.500.000
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>167.688.201.895</b>	<b>167.925.869.395</b>	<b>(237.667.500)</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	167.688.201.895	167.925.869.395	(237.667.500)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>325.000.588.164</b>	<b>324.892.786.776</b>	<b>107.801.388</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	318.160.744.201	318.052.942.813	107.801.388
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>9.862.249.008.907</b>	<b>9.780.721.590.800</b>	<b>81.527.418.107</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	31/12/2016	31/12/2016	Tăng/(giảm)
	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>5.451.038.168.962</b>	<b>3.243.020.226.129</b>	<b>2.208.017.942.833</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>4.731.445.079.515</b>	<b>2.522.692.490.324</b>	<b>2.208.752.589.191</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	594.675.302.883	594.953.773.706	(278.470.823)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	28.309.461.770	28.358.461.770	(49.000.000)
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	952.353.817.841	506.276.122.195	446.077.695.646
4. Phải trả người lao động	148.486.786.008	158.193.987.784	(9.707.201.776)
9. Phải trả ngắn hạn khác	1.903.795.844.903	139.990.182.154	1.763.805.662.749
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	45.241.684.115	36.337.780.720	8.903.903.395
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>719.593.089.447</b>	<b>720.327.735.805</b>	<b>(734.646.358)</b>
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	152.600.000	-	152.600.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	-	1.241.443.356	(1.241.443.356)
7. Phải trả dài hạn khác	266.708.391.193	266.841.391.649	(133.000.456)
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.813.546.163	2.326.348.709	487.197.454
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>4.411.210.839.946</b>	<b>6.537.701.364.671</b>	<b>(2.126.490.524.726)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4.407.665.730.556</b>	<b>6.534.156.255.281</b>	<b>(2.126.490.524.726)</b>
8. Quỹ đầu tư phát triển	931.270.299.742	2.542.284.865.516	(1.611.014.565.774)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	390.469.047.093	794.255.565.481	(403.786.518.389)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	(377.375.740.437)	32.238.989.567	(409.614.730.004)
- LNST chưa phân phối kỳ này	767.844.787.529	762.016.575.914	5.828.211.615
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	761.942.184.633	873.631.625.196	(111.689.440.563)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>9.862.249.008.907</b>	<b>9.780.721.590.800</b>	<b>81.527.418.107</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính : VND

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	Năm 2016 Sau điều chỉnh	Năm 2016 Trước điều chỉnh	Tăng/(giảm)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.031.849.284.419	10.031.542.131.962	307.152.457
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.996.274.312.293	9.995.967.159.836	307.152.457
4. Giá vốn hàng bán	7.209.063.905.549	7.212.213.439.758	(3.149.534.209)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.787.210.406.744	2.783.753.720.078	3.456.686.666
6. Doanh thu hoạt động tài chính	145.839.265.152	145.513.686.819	325.578.333
9. Chi phí bán hàng	1.186.033.869.317	1.188.085.270.081	(2.051.400.764)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	506.090.275.771	508.776.917.507	(2.686.641.736)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.193.757.256.444	1.185.236.948.945	8.520.307.499
12. Thu nhập khác	60.411.778.590	52.734.112.336	7.677.666.254
13. Chi phí khác	188.041.367.890	188.164.322.309	(122.954.419)
14. Lợi nhuận khác	(127.629.589.300)	(135.430.209.973)	7.800.620.673
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.066.127.667.144	1.049.806.738.972	16.320.928.172
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	245.448.727.287	236.883.446.574	8.565.280.713
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	16.713.281.249	16.226.083.795	487.197.454
18. Lợi nhuận sau thuế	803.965.658.608	796.697.208.603	7.268.450.005
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	790.689.787.529	784.861.575.914	5.828.211.615
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	13.275.871.079	11.835.632.689	1.440.238.390
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.985	3.236	(251)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.985	3.236	(251)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	Đơn vị tính : VND		Tăng/(giảm)
	Năm 2016 Sau điều chỉnh	Năm 2016 Trước điều chỉnh	
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1.066.127.667.144</b>	<b>1.049.806.738.972</b>	<b>16.320.928.172</b>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	490.913.844.549	492.079.031.341	(1.165.186.792)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(10.860.401)	(920.895.299)	910.034.898
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(176.528.333.619)	(144.637.578.239)	(31.890.755.380)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>1.679.191.977.772</b>	<b>1.669.707.168.375</b>	<b>9.484.809.397</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(69.389.041.213)	(56.848.391.934)	(12.540.649.279)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(77.470.032.719)	(103.206.417.010)	25.736.384.291
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	(764.332.298.033)	(743.977.620.113)	(20.354.677.920)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(46.521.113.583)	(44.195.247.094)	(2.325.866.489)
Thuyết minh lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	Đơn vị tính : VND		Tăng/(giảm)
	Năm 2016 Sau điều chỉnh	Năm 2016 Trước điều chỉnh	
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	790.689.787.529	784.861.575.914	5.828.211.615
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(98.793.510.293)	(34.822.074.910)	(63.971.435.383)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	98.793.510.293	34.822.074.910	63.971.435.383
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khác	98.793.510.293	34.822.074.910	63.971.435.383
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	691.896.277.236	750.039.501.004	(58.143.223.768)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	231.800.000	231.800.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.985	3.236	(251)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.985	3.236	(251)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm 2017, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**Người lập biểu**



**Phạm Thu Thủy**

Hà Nội, ngày 9 tháng 4 năm 2018

**Kế toán trưởng**

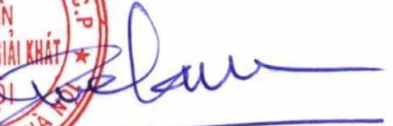


**Nguyễn Thị Ngọc Anh**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Ngô Quế Lâm**